



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2026/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 07 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của
Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị
định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 và Nghị định số
85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ
thuật dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật
dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Chi tiết tại Phụ lục kèm
theo).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ
thoát nước đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường
xuyên đối với hệ thống thoát nước thuộc phạm vi quản lý và nhiệm vụ cung cấp
dịch vụ được cấp có thẩm quyền xác định trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

b) Đối với dịch vụ thoát nước tại khu dân cư nông thôn tập trung và các khu vực chưa được phân loại đô thị có hệ thống thoát nước thuộc phạm vi quản lý, vận hành của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, định mức ban hành kèm theo Quyết định này được tham khảo, vận dụng đối với các công tác có thành phần công việc và điều kiện thực hiện tương đồng, bảo đảm phù hợp với nguồn kinh phí, quy định của pháp luật và điều kiện thực tế.

c) Đối với dịch vụ thoát nước đô thị thực hiện từ nguồn tài chính khác không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, định mức ban hành kèm theo Quyết định này được tham khảo, vận dụng phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và cơ quan tổ chức thực hiện đặt hàng hoặc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ thoát nước đô thị;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp và các tổ chức trực tiếp cung cấp dịch vụ thoát nước đô thị;

c) Cơ quan, đơn vị lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, xác định giá, đơn giá, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với sản phẩm, dịch vụ thoát nước đô thị đã có quyết định đặt hàng hoặc đã ký hợp đồng đặt hàng trước ngày 09 tháng 9 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ.

2. Đối với việc đặt hàng dịch vụ thoát nước đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên đã được giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 nhưng chưa có quyết định đặt hàng, chưa ký hợp đồng đặt hàng thì cơ quan đặt hàng quyết định việc áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ.

3. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có), tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng và cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày 09 tháng 9 năm 2026, việc chuyển tiếp thực hiện theo điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ và quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với dự toán, phương án đặt hàng hoặc dự toán gói thầu chưa được phê duyệt tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực và không thuộc trường hợp chuyển tiếp quy định tại Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ, áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này để lập, điều chỉnh dự toán. Việc xác định giá, đơn giá và

các nội dung có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật và cấp có thẩm quyền giao, có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

c) Rà soát, đánh giá, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế định mức khi có thay đổi về quy định của pháp luật, quy trình kỹ thuật, công nghệ hoặc điều kiện thực tế của địa phương.

2. Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức áp dụng định mức; thực hiện hoặc tham mưu các nội dung về kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tổ chức áp dụng định mức làm cơ sở lập và quản lý dự toán, đặt hàng hoặc lựa chọn nhà thầu, quản lý khối lượng, nghiệm thu, thanh toán theo phân cấp và quy định của pháp luật; bảo đảm đúng phạm vi công việc và điều kiện áp dụng của từng định mức.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 59/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

PHẦN I
NỘI DUNG VÀ KẾT CẤU ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

1. Nguyên tắc viện dẫn, áp dụng và xây dựng định mức

Đối với công việc đã có định mức kinh tế - kỹ thuật tương ứng tại Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và định mức đó phù hợp với thành phần công việc, điều kiện, phương thức thực hiện tại tỉnh Phú Thọ thì áp dụng định mức do Bộ Xây dựng ban hành, không quy định lại tại Phần II Phụ lục này.

Trường hợp định mức do Bộ Xây dựng ban hành không phù hợp với thực tế địa phương, việc xác định định mức riêng của tỉnh chỉ thực hiện trên cơ sở làm rõ nội dung không phù hợp; có bảng đối chiếu với định mức tương ứng của Bộ Xây dựng, số liệu khảo sát, tài liệu kỹ thuật, phương pháp xác định mức hao phí và các tài liệu có liên quan làm căn cứ.

Đối với công việc Bộ Xây dựng chưa ban hành hoặc không ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xác định định mức mới trên cơ sở quy trình kỹ thuật, số liệu khảo sát, thống kê và phương pháp xác định mức hao phí; trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành theo thẩm quyền.

Không áp dụng đồng thời nhiều định mức đối với cùng một khối lượng công việc.

2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Trong đó:

a) Mức hao phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu (không kể vật liệu cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mức hao phí vật liệu quy định trong tập định mức này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

b) Mức hao phí nhân công:

Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công. Cấp bậc nhân công trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

c) Mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công:

Là số ca xe, máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Các yêu cầu về an toàn lao động, cảnh giới giao thông, vệ sinh môi trường, thu gom và vận chuyển phát sinh phải được xác định rõ trong thành phần công việc của từng mã định mức hoặc tại khoản mục chi phí khác theo quy định, bảo đảm không bỏ sót và không tính trùng chi phí.

3. Kết cấu của tập định mức

Định mức được trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mỗi định mức được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị gồm 02 chương:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công
- Chương II: Công tác khác

4. Hướng dẫn áp dụng định mức

Trường hợp các công tác dịch vụ thoát nước đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức kinh tế - kỹ thuật này hoặc có những công tác dịch vụ thoát nước đô thị chưa được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc công bố định mức thì các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kịp thời phản ánh và đề xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Không áp dụng đồng thời định mức thủ công và định mức cơ giới đối với cùng một khối lượng công việc. Việc lựa chọn phương thức thực hiện phải phù hợp với điều kiện thực tế, phương án tổ chức thực hiện được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc nghiệm thu, thanh toán căn cứ khối lượng thực tế, phương thức thực hiện, định mức được áp dụng và hồ sơ nghiệm thu theo quy định.

Phương tiện thu gom, vận chuyển bùn phải phù hợp với tính chất bùn thải, bảo đảm an toàn kỹ thuật và yêu cầu về bảo vệ môi trường; không để bùn, nước rỉ rơi vãi, rò rỉ hoặc phát tán gây ô nhiễm trong quá trình vận chuyển.

PHẦN II
MỘT SỐ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
CHƯƠNG I: NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TNPT1.11110. Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết bảo đảm an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Mở nắp hố ga, chờ khí độc bay đi;
- Chui xuống hố ga dùng dụng cụ cào bùn trong lòng cống ra hố ga, xúc bùn từ hố ga vào trong xô, vận chuyển bùn ra, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1.000 m;
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn;
- Vận chuyển bùn bằng Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn về bãi đổ quy định;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Bảng số 1

Đơn vị tính: 01 m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNPT1.11110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công	Nhân công: - Bạc thợ 3,5/7	Công	4,336
		Xe, máy, thiết bị thi công: - Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn	ca	0,110

Ghi chú:

1) Định mức tại bảng trên áp dụng với cống tròn có đường kính 300 mm < D ≤ 600 mm, cống hộp có chiều rộng đáy 300 mm < B ≤ 600 mm, lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét ≤ 1/3 tiết diện cống. Trường hợp lượng bùn có

trong công trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì định mức hao phí tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2) Định mức hao phí nhân công tại Bảng số 1 tương ứng với đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số: Các đô thị loại III: $K = 0,92$.

3) Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,87$.

4) Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm khác 1.000 m thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh: cự ly 1.500 m: $K = 1,15$; cự ly 2.000 m: $K = 1,27$.

5) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15 km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì điều chỉnh theo bảng sau:

Cự ly L (km)	$L \leq 10$	$10 < L < 15$	$L = 15$	$15 < L \leq 25$	$25 < L \leq 35$	$35 < L \leq 45$	$45 < L \leq 55$	$55 < L \leq 65$
Hệ số	0,915	0,955	1,000	1,157	1,322	1,433	1,512	1,573

TNPT1.11210. Nạo vét bùn hố ga bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết bảo đảm an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Mở nắp hố ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi;
- Nạo vét bùn trong hố ga;
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1.000 m;
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn;
- Vận chuyển bùn bằng Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn về bãi đổ quy định;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Bảng số 2**Đơn vị tính: 01 m³**

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNPT1.11210	Nạo vét bùn hồ ga bằng thủ công	Nhân công: - Bạc thợ 3,5/7	Công	3,373
		Xe, máy, thiết bị thi công: - Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn	ca	0,110

Ghi chú:

(1) Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,87$.

(2) Định mức hao phí nhân công tại Bảng số 2 tương ứng với đô thị loại II. Đối với các đô thị khác: Các đô thị loại III: $K = 0,92$.

(3) Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm khác 1.000 m: cự ly 1.500 m: $K = 1,15$; cự ly 2.000 m: $K = 1,27$.

(4) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15 km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì điều chỉnh theo bảng sau:

Cự ly L (km)	$L \leq 10$	$10 < L < 15$	$L = 15$	$15 < L \leq 25$	$25 < L \leq 35$	$35 < L \leq 45$	$45 < L \leq 55$	$55 < L \leq 65$
Hệ số	0,915	0,955	1,000	1,157	1,322	1,433	1,512	1,573

TNPT1.11310. Nạo vét bùn công hợp nổi*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết bảo đảm an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Mở nắp, chờ khí độc bay đi;
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1.000 m;
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn;
- Vận chuyển bùn bằng Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn về bãi đổ quy định;

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Bảng số 3

Đơn vị tính: 01 m³

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNPT1.11310	Nạo vét bùn cống hộp nổi	Nhân công: - Bạc thợ 3,5/7	Công	3,983
		Xe, máy, thiết bị thi công: - Ô tô chuyên dùng chở bùn 4 tấn	ca	0,101

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng trên áp dụng đối với cống hộp nổi kích thước 300 mm ≤ B < 1.000 mm; 400 mm ≤ H < 1.000 mm; lượng bùn trong cống trước khi nạo vét ≤ 1/3 tiết diện cống (mương). Trường hợp lượng bùn trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì định mức hao phí tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

(2) Định mức hao phí nhân công tại Bảng số 3 tương ứng với đô thị loại II. Đối với các đô thị khác: Các đô thị loại III: K = 0,92.

(3) Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số K = 0,87.

(4) Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm khác 1.000 m: cự ly 1.500 m: K = 1,15; cự ly 2.000 m: K = 1,27.

(5) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15 km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì điều chỉnh theo bảng sau:

Cự ly L (km)	L ≤ 10	10 < L < 15	L = 15	15 < L ≤ 25	25 < L ≤ 35	35 < L ≤ 45	45 < L ≤ 55	55 < L ≤ 65
Hệ số	0,915	0,955	1,000	1,157	1,322	1,433	1,512	1,573

CHƯƠNG II. CÔNG TÁC KHÁC

TNPT1.11410. Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra;
- Mở nắp hố ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi;
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng;
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần);
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng;
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga, đem dụng cụ về vị trí quy định;
- Thống kê, đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Điều kiện áp dụng: Cống đã được nạo vét sạch bùn, bảo đảm điều kiện thi công.

Bảng số 4

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNPT1.11410	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	Nhân công: - Bạc thợ 4,0/7	công	1,254

TNPT1.11510. Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải, rau bèo;
- Nhặt hết các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý, tập trung trên bờ và đưa lên phương tiện vận chuyển;
- Nhặt, gom phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông, tập trung trên bờ và đưa lên phương tiện vận chuyển;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Bảng số 5

Đơn vị tính: 01 km

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNPT1.11510	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công. Chiều rộng mương, sông ≤ 6 m	Nhân công: - Bạc thợ 3,5/7	công	2,823

Ghi chú:

1) Định mức hao phí nhân công tại Bảng số 5 tương ứng với đô thị loại II. Đối với các đô thị khác: Các đô thị loại III: $K = 0,92$.

2) Mã định mức này không bao gồm công tác sử dụng thuyền để đưa phế thải, rau bèo vào bờ và công tác trung chuyển phế thải, rau bèo từ vị trí tập kết trên bờ đến địa điểm tập kết tạm. Trường hợp thực tế phát sinh các công việc này, chi phí được xác định riêng theo định mức, đơn giá, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định pháp luật có liên quan; không tính trùng vào hao phí của mã TNPT1.11510.

TNPT1.11610. Vớt rác mặt hồ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Chèo thuyền quanh hồ, dùng cào, vớt vớt bèo rác, cành lá cây trôi nổi trên mặt hồ; nhặt rác, cỏ, cây con ở mái hồ, mép hồ (nếu có); chuyển rác lên phương tiện trung chuyển;
- Chuyển rác từ phương tiện trung chuyển đến vị trí tập kết rác;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Bảng số 6

Đơn vị tính: 01 ha

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNPT1.11610	Vớt rác mặt hồ	Nhân công: - Bạc thợ 3,5/7	công	0,291